

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQB

CTCP Cấp nước Quảng Bình (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	13,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,711 - 19,458
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	227
Số lượng CPLH (CP)	17,230,204
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.18)

UBND Tỉnh Quảng Bình

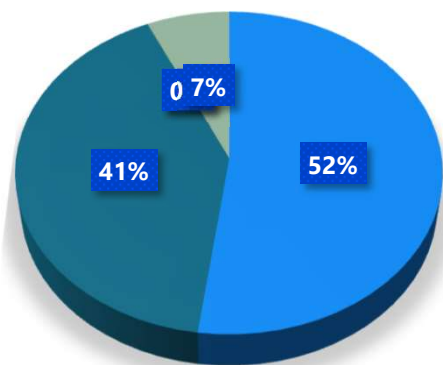
CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương

Lê Minh Chương (Thành viên HĐQT)

Lê Anh Dũng (Chủ tịch HĐQT)

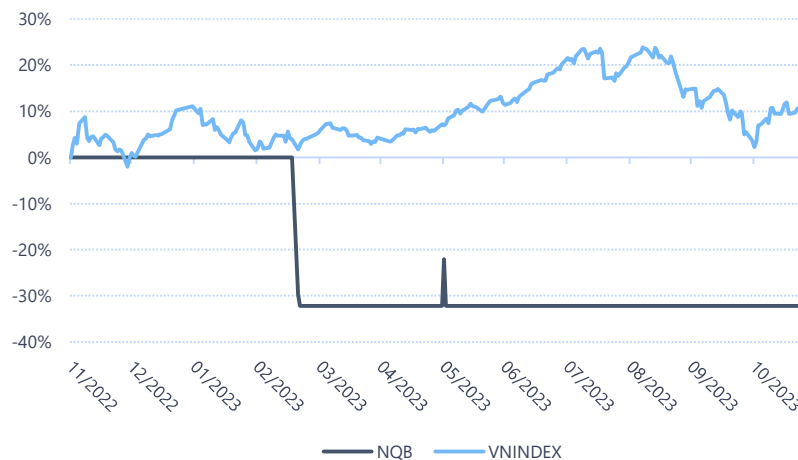
Khác

Cơ cấu cổ đông



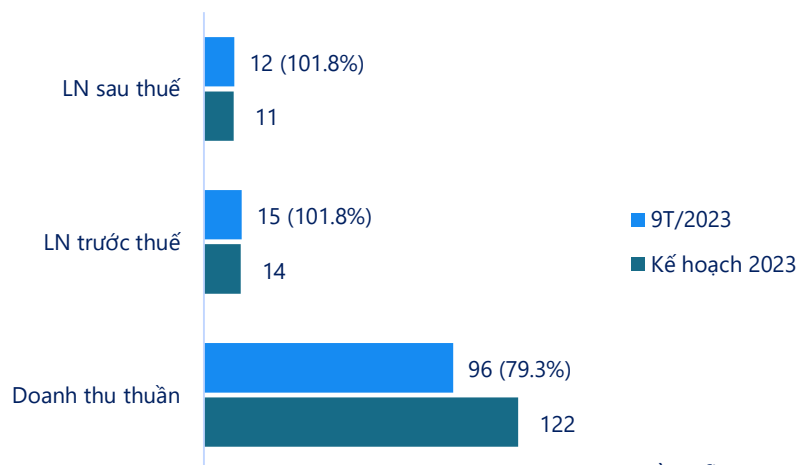
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

35.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.0 | +5.9%

Cùng kỳ: ↗ 1.6 | +4.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

96.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 6.7 | +7.5%

LN thuần

Q3 2023

6.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.3 | +4.8%

Cùng kỳ: ↗ 0.9 | +15.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

14.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +9.1%

LNTT

Q3 2023

6.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.3 | +4.8%

Cùng kỳ: ↗ 0.8 | +14.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

14.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +10.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	35.9	34.3	4.5%	96.4	89.7	7.5%
Giá vốn hàng bán	25.7	24.9	3.3%	71.2	65.5	8.7%
Lợi nhuận gộp	10.1	9.4	7.9%	25.2	24.2	4.1%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	50.2%	0.0	0.0	59.6%
Chi phí tài chính	0.7	0.9	-19.8%	2.0	2.3	-12.6%
Chi phí lãi vay	0.7	0.9	-19.8%	2.0	2.3	-12.6%
Chi phí bán hàng	0.7	0.8	-16.6%	2.1	2.4	-14.0%
Chi phí QLDN	2.4	2.2	9.6%	6.7	6.3	6.9%
LN thuần từ HĐKD	6.4	5.5	15.5%	14.4	13.2	9.1%
LN khác	-	0.0	-100.0%	0.1 -	0.0	893.9%
LN trước thuế	6.4	5.5	14.8%	14.6	13.2	10.1%
Thuế TNDN	1.3	1.1	14.8%	2.9	2.7	9.7%
Lợi nhuận sau thuế	5.1	4.4	14.8%	11.6	10.6	10.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	5.1	4.4	14.8%	11.6	10.6	10.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.2	9.3	1.8 -	1.6	9.9 -	1.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	2.4	2.3 -	0.2 -	0.0 -	1.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.6 -	7.9 -	3.2 -	3.2 -	0.6	1.3
Lưu chuyển tiền thuần	4.4	3.7 -	1.5 -	4.8	7.4	1.2

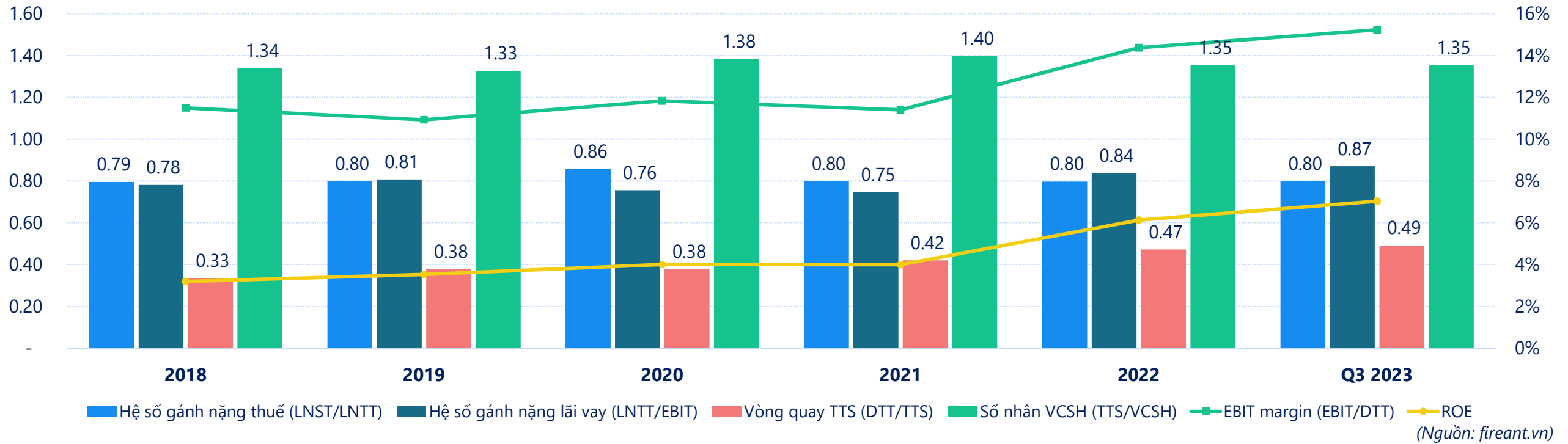
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	47.7	34.2	39.7%	18.9%
Tiền và tương đương tiền	19.1	15.4	24.3%	7.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.0	7.0	71.6%	4.8%
Hàng tồn kho	16.5	11.3	45.3%	6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.1	0.4	-71.2%	0.0%
Tài sản dài hạn	204.8	215.7	-5.1%	81.1%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	197.0	211.6	-6.9%	78.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	5.2	0.7	666.7%	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.5	3.4	-25.7%	1.0%
Tổng cộng tài sản	252.5	249.9	1.1%	100.0%
Nợ phải trả	63.4	63.0	0.6%	25.1%
Nợ ngắn hạn	41.4	33.9	22.2%	16.4%
Nợ vay ngắn hạn	11.6	10.8	6.9%	4.6%
Nợ dài hạn	22.0	29.1	-24.4%	8.7%
Nợ vay dài hạn	22.0	29.1	-24.4%	8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	189.1	186.9	1.2%	74.9%
Vốn chủ sở hữu	189.1	186.9	1.2%	74.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQB

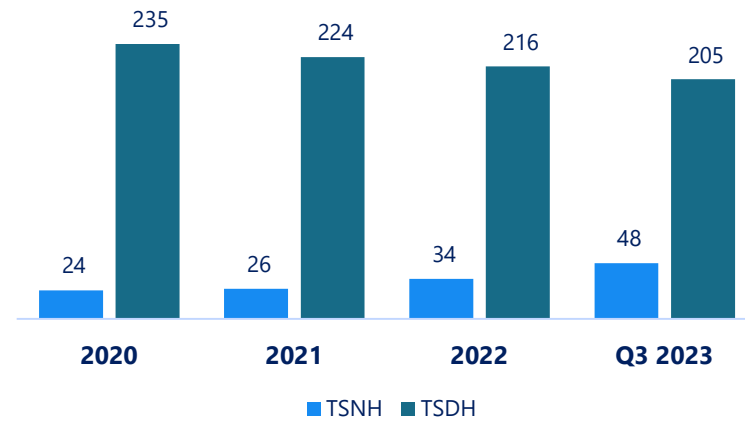
Phân tích Dupont



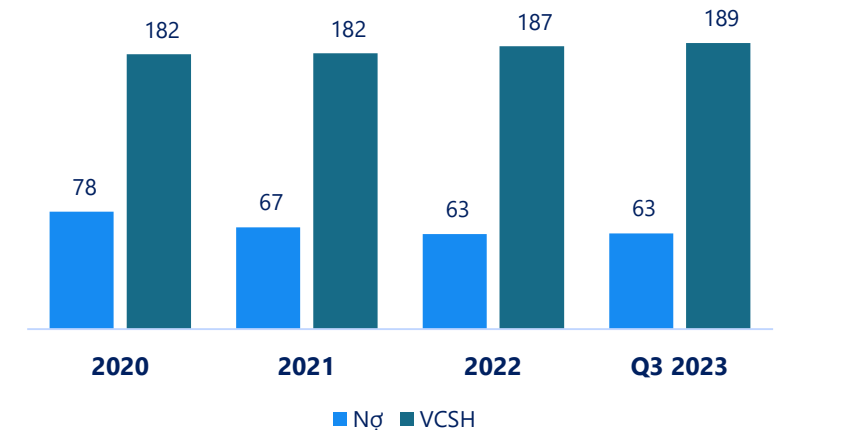
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQB

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	10.1%	8.2%	9.0%	8.4%	12.1%	13.2%
Biên LNST (TTM)	7.1%	7.1%	7.7%	6.8%	9.6%	10.6%
Biên LN EBIT (TTM)	11.5%	10.9%	11.8%	11.4%	14.4%	15.2%
ROE (TTM)	3.2%	3.5%	4.0%	4.0%	6.1%	7.0%
ROA (TTM)	2.4%	2.7%	2.9%	2.9%	4.5%	5.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	26.4	23.5	21.4	20.9	20.8	15.3
Số ngày nắm giữ HTK	53.6	50.8	45.6	41.3	44.2	52.4
Số ngày phải trả NCC	15.2	11.4	17.1	25.3	31.3	28.7
Vòng quay TSCĐ	0.5	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6
Vòng quay TTS	1,091.1	967.5	968.5	868.8	773.4	744.2

Thanh khoản

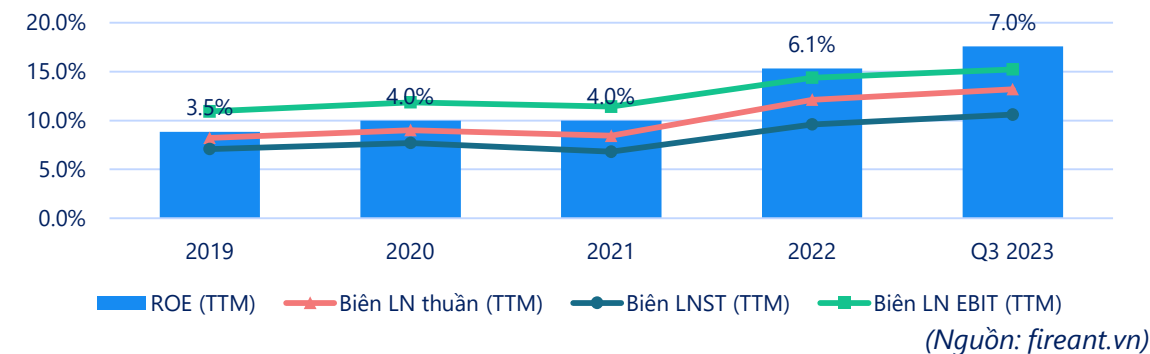
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.1	1.4	0.8	0.8	1.0	1.2
Khả năng TT nhanh	1.5	1.0	0.5	0.5	0.7	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.6	0.3	0.3	0.5	0.5
Khả năng TT lãi vay	4.6	5.2	4.1	3.9	6.2	7.7

Nhóm chỉ số định giá

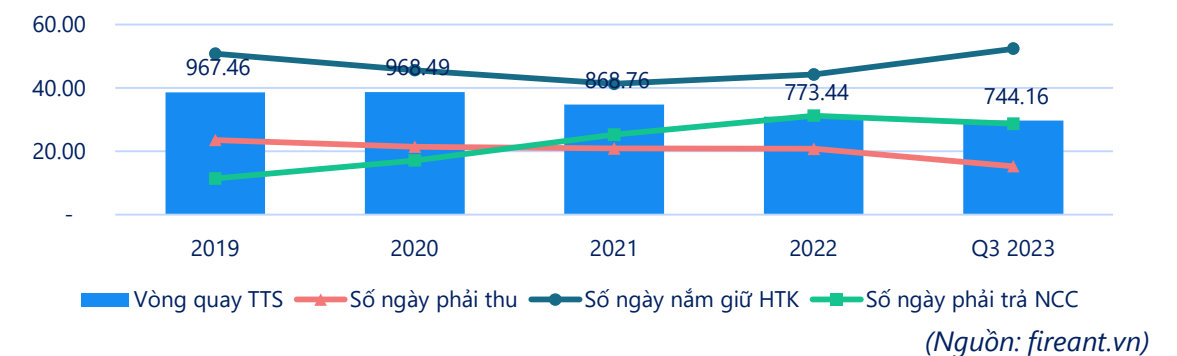
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	331	368	420	421	657	765
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,385	10,450	10,524	10,558	10,827	10,960
P/E	29.6	36.7	40.0	47.7	30.3	17.2
P/B	0.9	1.3	1.6	1.9	1.8	1.2
P/S	2.1	2.6	3.1	3.2	2.9	1.8

(Nguồn: fireant.vn)

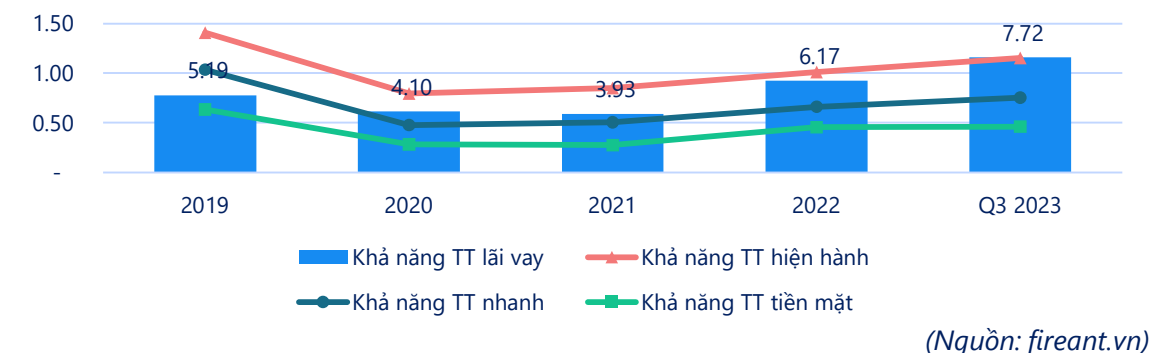
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

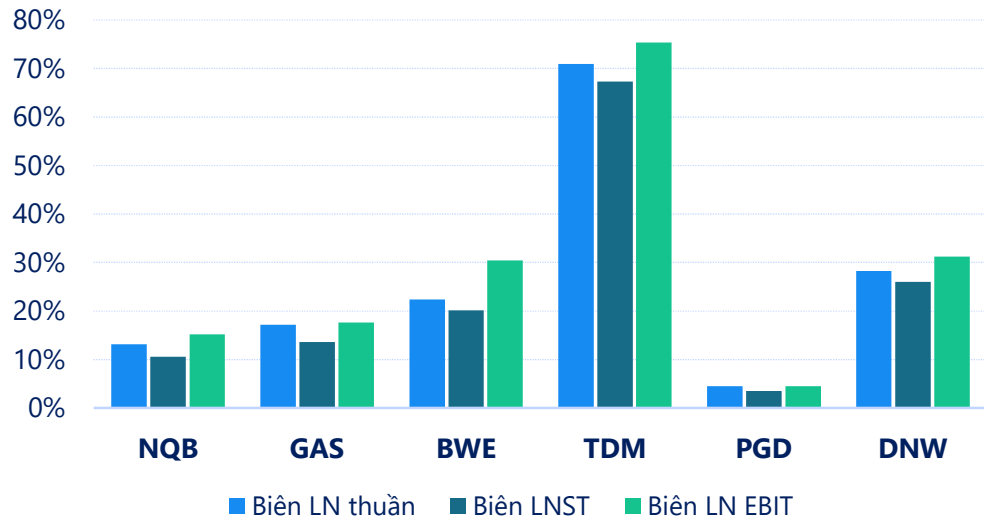
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NQB	96.4	7.5%	11.6	10.3%	12.1%	11.8%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

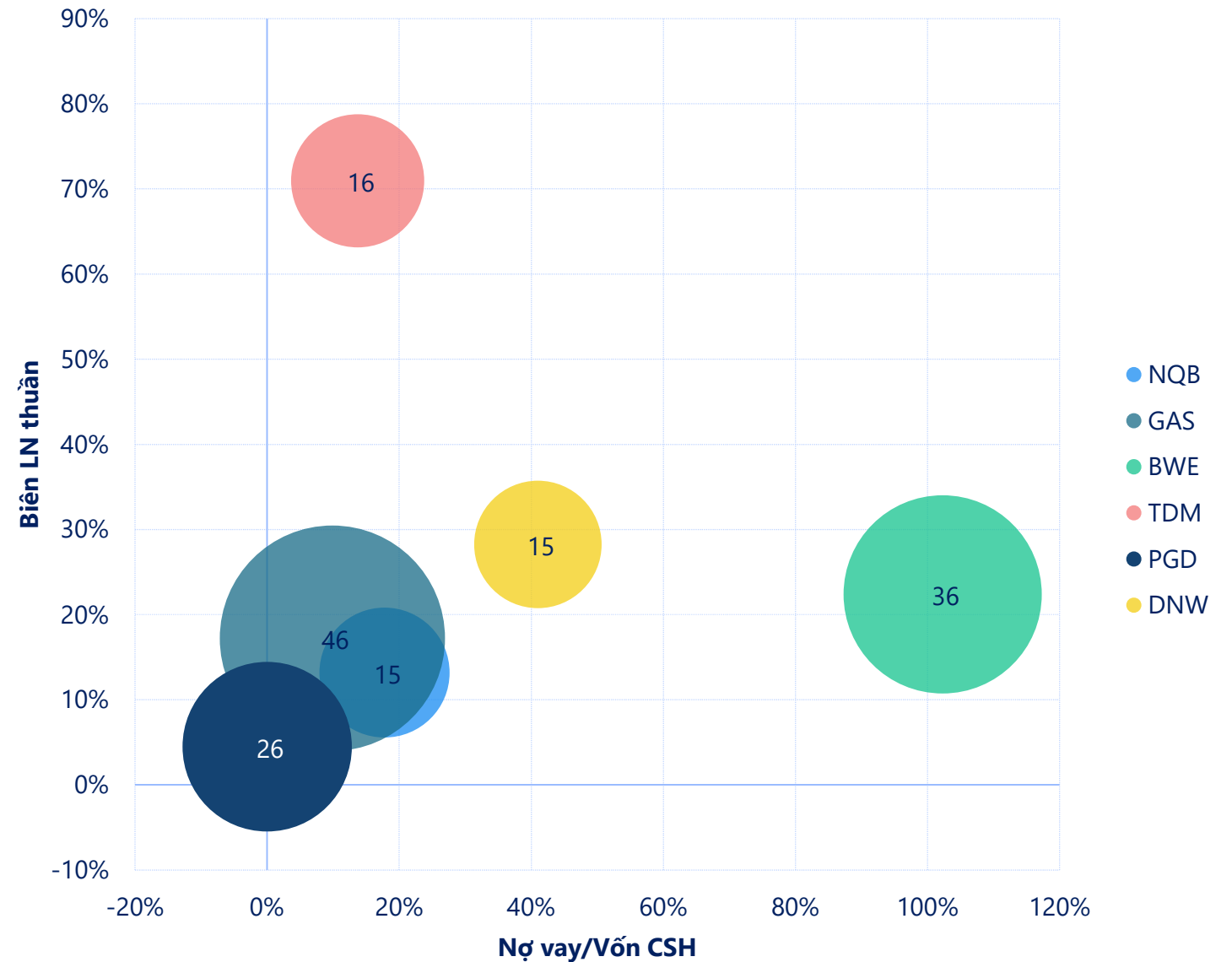
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)